

Thăm lại *hộ* ở Việt Nam: lượng giá nghèo, các động thái nội bộ hộ gia đình và kinh tế học giới

Nguyễn Thu Hương¹

¹ Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
Email: huongnt11@ussh.edu.vn

Nhận ngày 24 tháng 1 năm 2021. Chấp nhận đăng ngày 5 tháng 3 năm 2021.

Tóm tắt: Bình đẳng giới đã từng bước được cụ thể hóa và lồng ghép tại nhiều nơi trên thế giới, tuy nhiên, thực tiễn quốc tế cho thấy, nhiệm vụ này không đơn giản và Việt Nam cũng không phải là ngoại lệ. Trong công tác giảm nghèo bền vững, lồng ghép giới là một chủ đề được các bên hữu quan hết sức chú ý. Dựa chủ yếu trên nguồn tư liệu thứ cấp về kinh tế phát triển và giảm nghèo bền vững, bài viết này tìm hiểu các vấn đề giới xoay quanh tiếp cận đánh giá nghèo đa chiều dựa trên đơn vị phân tích là cấp “hộ gia đình”. Trọng tâm của bài sẽ xem xét cách tư duy, hiểu biết nhất định về vai trò giới và những nét đặc thù nghiên cứu kinh tế học đã đan kết ra sao trong quá trình lượng giá nghèo, và có ảnh hưởng như thế nào đến sự đánh giá hiệu quả từ các chương trình giảm nghèo bền vững, tạo dựng sinh kế cho các cộng đồng dân tộc thiểu số.

Từ khóa: Hộ gia đình, kinh tế học giới, lượng giá nghèo, Việt Nam.

Phân loại ngành: Nhân học

Abstract: While gender equality has been realised and mainstreamed around the globe, realities on the ground indicate that this by far has not been an easy mission - and Vietnam is no exception. In the case of poverty reduction, gender mainstreaming is a subject that particularly attracts the attention of stakeholders concerned. Based on secondary sources on development economics và sustainable poverty reduction, this paper attempts to explore gender issues in the index of multidimensional poverty measured at the household level. The focus of the paper is to examine how a certain way of understanding about gender roles and economics has intertwined in the process of poverty measurements, and to what extent these ideas have coloured the impact evaluation of sustainable poverty reduction and livelihood programmes for ethnic minority communities.

Keywords: Household, gender economics, poverty measurements, Vietnam.

Subject classification: Anthropology

1. Giới thiệu

Giảm nghèo bền vững là mục tiêu số một trong bộ *Mục tiêu phát triển bền vững* (Sustainable Development Goals) của Liên Hợp Quốc và cũng là ưu tiên hàng đầu được Đảng, Nhà nước Việt Nam chủ trương, chỉ đạo xây dựng và tổ chức thực hiện, đặc biệt tập trung vào hai chương trình mục tiêu quốc gia: Chương trình giảm nghèo bền vững và Chương trình xây dựng nông thôn mới. Năm 2020 đã là năm cuối thực hiện hai chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020, nhất là công tác giảm nghèo bền vững. Nhìn từ góc độ hoạch định chính sách, đây là dấu mốc quan trọng để nhận diện các nội dung tồn tại, vướng mắc của chuẩn nghèo giai đoạn 2016-2020 nhằm khắc phục, xây dựng chuẩn nghèo đa chiều quốc gia áp dụng cho giai đoạn 2021-2025 “hướng tới mục tiêu hỗ trợ toàn diện, bao trùm người nghèo, người dân sinh sống trên địa bàn nghèo” [30].

Tại các cuộc thảo luận về bài học kinh nghiệm trong quá trình thực hiện Chương trình giai đoạn 2016-2020, lồng ghép giới là một trong các chủ đề đặc biệt được quan tâm. Mặc dù đã gần ba thập kỷ kể từ thời điểm các quốc gia (bao gồm Việt Nam) thông qua Cương lĩnh hành động Bắc Kinh tại Hội nghị thế giới lần thứ tư về phụ nữ năm 1995, lồng ghép giới được chính thức vận dụng như một chiến lược quan trọng để thúc đẩy bình đẳng giới, thực tiễn quốc tế cho thấy, nhiệm vụ này không đơn giản [20]. Việt Nam cũng chưa phải là ngoại lệ. Với công tác giảm nghèo bền vững, tổng kết kinh nghiệm lồng ghép giới thông qua nguyên tắc “ưu tiên phụ nữ” hiện tại là chưa đủ và chưa được cụ thể hóa thành các chỉ số và cơ chế giám sát thực hiện nên rất khó để

tổ chức trong thực tế và dễ dàng bị bỏ qua [30]. Hơn thế nữa, để cụ thể hóa một nguyên tắc có tính nền tảng như lồng ghép giới, cách tiếp cận đánh giá chuẩn nghèo đa chiều đã thể hiện nhạy cảm giới đến mức độ như thế nào vẫn là một câu hỏi chưa có lời giải đáp.

2. Giải kiến tạo “hộ”: Chiếc “hộp đen” trong kinh tế học

2.1. Hộ đối với hộ khẩu

Theo định nghĩa của Liên Hợp Quốc, “hộ” là một nhóm người chung sống, nơi các thành viên chia sẻ một phần hoặc toàn bộ thu nhập, của cải, thực phẩm họ có, cùng ăn nghỉ chung dưới một mái nhà [39]. Tại Việt Nam, khái niệm “gia đình” thể hiện trong các văn bản quy phạm pháp luật vẫn khá mơ hồ. Trong khi hộ gia đình là một chủ thể của quan hệ pháp luật dân sự, Bộ Luật Dân sự 2015 không đưa ra điều chỉnh mới nào về nội dung này. Như vậy, quy định của Điều 106, Bộ Luật Dân sự năm 2005 vẫn tiếp tục được áp dụng. Theo đó, hộ gia đình mà các thành viên có tài sản chung, cùng đóng góp công sức để hoạt động kinh tế chung trong sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp hoặc một số lĩnh vực sản xuất - kinh doanh khác do pháp luật quy định là chủ thể khi tham gia quan hệ dân sự thuộc các lĩnh vực này. Do vậy, hộ gia đình nhất thiết phải có mối quan hệ về huyết thống, quan hệ hôn nhân và quan hệ về nuôi dưỡng (quan hệ về cha mẹ nuôi và con nuôi).

Hệ thống đăng ký hộ khẩu, tương tự mô hình “hukou” của Trung Quốc, được thiết lập từ năm 1964 như là một công cụ để đảm

bảo an ninh trật tự và quản lý Nhà nước về kinh tế [2]. Theo quy định tại Điều 8, Nghị định số 51/CP, ngày 11/5/1997 thì sổ hộ khẩu là “cơ sở để xác định việc cư trú hợp pháp của công dân” nhằm quản lý con người, thay vì ràng buộc quyền lợi của các thành viên trong hộ đối với một khối tài sản nào đó [32]. Các thành viên trong sổ hộ khẩu không bắt buộc phải có đất đai chung, có tài sản chung. Hiện nay, việc tìm hiểu về hệ thống nhân khẩu gặp trở ngại do thực tế là những người không có hộ khẩu thường trú không có mặt trong phần lớn các bộ số liệu điều tra về kinh tế - xã hội [2].

2.2. Hộ trong kinh tế học

Các nghiên cứu về đời sống kinh tế ở cấp “hộ” vẫn là một trong những hợp phần cốt yếu của kinh tế học từ thuở đầu phân ngành [1]. Hộ với các kinh tế gia vừa là đơn vị sản xuất lẫn tiêu dùng, cũng như để áp dụng các nguyên tắc kinh tế học vào các quyết định cấp hộ gia đình như là phân công lao động, thừa kế và sinh đẻ. Ví dụ, tiền tố *eco-* của từ tiếng Anh “economics” có gốc trong tiếng Hy Lạp là *oikos*, để chỉ các tài sản gắn với nhà cửa [12]. Hơn nữa trong các nghiên cứu kinh tế học, hai nội hàm “gia đình” và “hộ” thường được dùng để chỉ gia đình hạt nhân như thể cấu thành nên “hộ”, mặc dù rõ ràng có nhiều loại hình gia đình khác tồn tại [6]. Tuy nhiên, so với các nhà nhân học, các kinh tế gia dường như khá kín tiếng về định nghĩa hay cơ cấu hộ, thay vào đó họ đưa ra các mô hình phân tích hành vi hộ. Một số kinh tế gia thuộc trường phái tân - cổ điển đã vận dụng mô hình “đơn nguyên” (unitary) vào việc ra quyết định cấp hộ gia đình. Mô hình

này xem hộ như một tập hợp các cá nhân, những người ứng xử như thể họ đều nhất trí về cách thức sắp xếp thời gian sao cho tốt nhất, mua bán hàng hóa vật dụng như thể nào để tối đa khả năng thỏa dụng chung. Mô hình này đôi khi được nhắc đến như là mô hình “vị tha” hay mô hình “độc tài nhân từ”, dựa trên tính chất cho rằng, tất cả thành viên hộ có cùng ưa chuộng hoặc một thành viên có khả năng quyết sách (thường là nam giới) sẽ ra quyết định mọi việc trên cơ sở lợi ích của cả hộ gia đình, mặc dù điều này đôi lúc trở thành độc đoán [12], [15].

Có thể thấy rằng, kinh tế học đã tạo ra một lãnh địa khép kín và theo đó, gia đình hạt nhân là đơn vị cơ bản của hộ để loại trừ các hoạt động hộ gia đình khỏi phạm trù được tính là công việc [28]. Vì vậy, công việc trong phạm vi hộ thường ít khi được nhìn nhận và lẫn ranh giữa công việc với các hoạt động khác có thể rất nhạt nhòa trong nhiều bối cảnh khác nhau. Nhưng hộ gia đình lại không cố định; các thành viên thường xuyên đến và đi, kéo theo các thay đổi về giới và thế hệ [7]. Thực tế hộ không bao giờ là một đơn vị bất biến, các loại hình hộ gia đình cũng được thể hiện hết sức đa dạng ở các bối cảnh văn hóa xã hội khác nhau [29]. Do đó, không ngạc nhiên khi một số kinh tế gia feminist² và các nhà nhân học lâu nay đã lên tiếng về cách sử dụng khái niệm “hộ” khá cứng nhắc trong kinh tế học chính thống [15], [38]. Bằng việc xem xét các mối quan hệ xã hội trong nội bộ hộ (vốn không nhất thiết phải gắn với các liên hệ thân tộc), các nhà nhân học đã mở ra cái mà các kinh tế gia có xu hướng gọi là chiếc “hộp đen” [12]. Các kinh tế gia feminist cho thấy có nhiều ý kiến, mối quan tâm khác nhau và sự phân bố không đồng đều

các nguồn lực kinh tế trong phạm vi *hộ*. Mô hình đơn nguyên đã đơn giản hóa quá mức thực tiễn phức tạp này nên khó bao quát được các sắc thái ẩn trong quá trình ra quyết định và phân bổ nguồn lực ở nội bộ hộ gia đình. Những khác biệt đó không được biểu thị khi đo lường tình trạng nghèo đói bằng cách tính trung bình *hộ*.

2.3. Hộ qua lăng kính liên ngành

Từ những năm 1970, các nhà nghiên cứu kinh tế feminist đã tạo ra ba bước tiến đáng kể trong phân tích *hộ* [1], [7]. Đầu tiên là các kinh tế gia đã chuyển từ mô hình *hộ* vốn dĩ nhấn mạnh sự chia sẻ, vị tha và hợp tác thành một mô hình mới chứa khả năng thương thỏa, mặc cả và thậm chí mâu thuẫn xung đột giữa các thành viên. Tiếp theo là bước dịch chuyển từ cách phân tích *hộ* như một đơn vị khép kín sang chú trọng đến tính thâm thấu của *hộ* và sự gắn kết của *hộ* vào các cấu trúc thiết chế rộng lớn hơn (ví dụ: thân tộc, thôn bản...). Bước tiến thứ ba đã bắt đầu nhìn nhận sự biến thiên trong cơ cấu và cấu trúc *hộ* giữa và trong chính các xã hội trải qua các thời điểm khác nhau.

Điều đáng nói là các bước chuyển trong khung phân tích *hộ* nêu trên đã phản ánh hướng tiếp cận liên ngành trong khoa học xã hội. Kinh tế học và Nhân học là hai lĩnh vực lâu nay vẫn được định vị ở hai thái cực cách biệt trên phổ khối ngành khoa học xã hội, do đó tiếp cận liên ngành để kết nối những khác biệt giữa hai ngành đòi hỏi nhiều nỗ lực. Kinh tế học chú trọng các mô hình toán học, kinh tế lượng để làm rõ quy tắc và cơ chế tương quan giữa các biến (vấn đề) để rút ra các kết quả. Ngược lại, Nhân học thì dựa hoàn toàn vào các phương pháp

định tính để xem xét vấn đề như một quá trình diễn ra trên nền một không gian văn hóa, xã hội (bối cảnh) cụ thể. Michael Lipton nhận định: “kinh tế học chủ yếu về các kết quả (outcomes); nhân học thì là các quá trình (processes)” [18, tr.1541]. Trong trường hợp này, cách tiếp cận liên ngành kết hợp hài hòa kinh tế học (định lượng) và nhân học (định tính) sẽ giúp cho các góc nhìn định tính trở nên bao quát, có khả năng so sánh hơn và có thể khơi sâu mối quan hệ giữa các biến, trong khi đưa được yếu tố bối cảnh vào nghiên cứu định lượng. Thực tế, các nhà nhân học thường phàn nàn về các kinh tế gia là hay mắc lỗi phân tích nhưng lại ít khi đặt câu hỏi về khả năng đó, trong khi các kinh tế gia thì cho rằng, nhà nhân học dành nhiều thời gian trên thực địa nhưng chẳng bao giờ đưa ra bất kỳ giả thuyết nào đã được kiểm chứng một cách rõ ràng [5]. Vấn đề khác biệt chính ở chỗ các kinh tế gia tin rằng, ngành họ gắn với khoa học tự nhiên (toán học) hơn là khoa học xã hội, trong khi không ít nhà nhân học văn hóa - xã hội lại không đặt nặng mục tiêu phải đạt đến tính khoa học tuyệt đối vào các sản phẩm nghiên cứu của họ.

3. Đánh giá nghèo tại Việt Nam

Việt Nam đã trở thành quốc gia thu nhập trung bình với một tầng lớp an toàn về kinh tế đang mở rộng, chiếm khoảng 70% dân số cả nước [43]. Trong khi mức độ thịnh vượng đã được cải thiện, tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo của các hộ dân tộc vùng dân tộc thiểu số (DTTS) là 35,5%, cao gấp 3,5 lần tỷ lệ chung của toàn quốc (10,2%) [40]. Tỷ lệ nghèo nêu trên được tính theo

phương pháp tiếp cận đa chiều, đã chính thức áp dụng tại Việt Nam từ năm 2016³.

3.1. Chuẩn nghèo thu nhập

Trước năm 2016, Việt Nam vẫn sử dụng phương pháp đo lường nghèo đơn chiều theo chuẩn thu nhập. Chuẩn nghèo thu nhập của Chính phủ là mức thu nhập bình quân một người/một tháng của hộ gia đình đảm bảo mức tiêu dùng lương thực, thực phẩm cung cấp một lượng calo 2100-2300 Kcal/người/ngày và một lượng hàng hóa phi lương thực, thực phẩm tối thiểu. Căn cứ vào chuẩn nghèo này, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội xác định, lập danh sách hộ nghèo ở cấp xã và tính tỷ lệ hộ nghèo thông qua Tổng điều tra hộ nghèo; tiến hành trước mỗi chương trình giảm nghèo quốc gia và khảo sát lập danh sách hộ nghèo hàng năm trong các giai đoạn thực hiện chương trình giảm nghèo quốc gia. Hộ nghèo được hưởng lợi từ các chương trình trợ giúp như tín dụng ưu đãi, bảo hiểm y tế, miễn giảm học phí, và các chương trình hỗ trợ sản xuất. Tỷ lệ nghèo của các địa phương sẽ được xác định bằng tỷ lệ số hộ nghèo trong địa phương/ tổng số hộ của địa phương đó [41, tr.25-26].

Nhiều nghiên cứu quốc tế [26], [38] và trong nước [35], [36] đã cho thấy sự bất cập của phương pháp đo lường đơn chiều dựa trên thu nhập bởi các con số thuần túy về nguồn thu nhập không thể phản ánh toàn diện tình trạng thiếu hụt (ví dụ: cơ hội học tập và đào tạo, chăm sóc sức khỏe, điều kiện nhà ở, nghề nghiệp, sự an toàn cá nhân...) mà người nghèo phải đối mặt. Thêm vào đó, theo phân tích từ cách tiếp cận năng lực của Amartya Sen [27] thì thu nhập hay tiền bạc chỉ có thể là phương thức

để đạt được điều kiện sống tốt hơn, chứ tự thân tiền thu nhập không thể là điều kiện sống tốt hơn được. Tiền thu nhập có thể giúp cá nhân mua sắm hàng hóa tiêu dùng để đạt được một số chức năng, thế nhưng sự chuyển đổi từ hàng hóa tiêu dùng thành các chức năng hoạt động lại không rõ ràng. Mỗi cá nhân lại có khả năng khác nhau để chuyển đổi hàng hóa thành các hoạt động chức năng do nhiều yếu tố, như: tuổi tác, giới, tình trạng thể chất. Trên thực tế, nhiều hộ gia đình có thu nhập hay chi tiêu bình quân đầu người cao hơn chuẩn nghèo nhưng lại không tiếp cận được với nước sạch, nhà xí hợp vệ sinh, hay giáo dục và khám chữa bệnh [41]. Nghiên cứu nghèo đa chiều trẻ em vùng DTTS đã chỉ ra hạn chế của việc sử dụng cách tiếp cận nghèo đơn chiều trong xác định đối tượng của chính sách giảm nghèo [36]. Bởi lẽ, nếu chỉ căn cứ vào nghèo thu nhập thì một bộ phận lớn trẻ em sẽ bị gạt ra ngoài phạm vi hưởng lợi trong khi thực sự cần hỗ trợ.

3.2. Chuẩn nghèo đa chiều

Nhìn nhận được những hạn chế của các phương pháp đánh giá tình trạng nghèo dựa trên thu nhập, từ năm 1997, Báo cáo Phát triển con người của Chương trình phát triển Liên Hợp Quốc đã bắt đầu lượng giá nghèo bằng bộ chỉ số nghèo đa chiều [26]. Chỉ số nghèo đa chiều là bộ tiêu chí được thiết kế để đo lường tình trạng nghèo ở cấp hộ gia đình. Theo đó, nghèo đa chiều được đo lường bằng mức độ thiếu hụt tiếp cận 5 dịch vụ xã hội cơ bản, bao gồm: y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, thông tin (được đo bằng 10 chỉ số). Hộ được xếp hạng nghèo đa chiều nếu không đáp ứng đủ từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt (trên

tổng 10 chỉ số nêu trên) trở lên. Có thể thấy, chỉ số nghèo đa chiều đo lường trải nghiệm thiếu hụt nhiều mặt như những người vừa thiếu dinh dưỡng và không có nguồn nước uống đảm bảo vệ sinh [41]. Hơn thế nữa, Bộ chỉ số không chỉ cho phép phân tích các mô thức nghèo (chẳng hạn từng chỉ số và mỗi chiều nghèo có tác động bao nhiêu đến tình trạng thiếu hụt chung của hộ nghèo), mà còn tạo ra một cơ sở dữ liệu có khả năng so sánh giữa các nhóm dân tộc, vùng miền trong cả nước, quốc gia và châu lục trên thế giới.

Tại Việt Nam, Chính phủ đã quyết định thông qua phương pháp tiếp cận đa chiều vào đo lường tình trạng nghèo đói năm 2015 [33]. Phương pháp tiếp cận đa chiều được sử dụng không chỉ để giám sát nghèo mà còn để xác định đối tượng thụ hưởng của các chương trình an sinh xã hội. Như vậy, việc áp dụng chuẩn nghèo đa chiều còn giúp Chính phủ theo dõi tiến độ thực hiện Mục tiêu thứ nhất về xoá nghèo ở dưới mọi hình thức (SDG 1) và chỉ tiêu 1.2 “Đến năm 2030, giảm ít nhất một nửa tỷ lệ nam giới, phụ nữ và trẻ em ở mọi lứa tuổi sống trong nghèo ở tất cả các chiều theo khái niệm của quốc gia” và chỉ số 1.2.1 “Tỷ lệ dân số sống dưới mức nghèo theo chuẩn quốc gia”, chỉ số 1.2.2 “Tỷ lệ dân số nghèo đa chiều ở tất cả các chiều theo khái niệm của quốc gia”. Bên cạnh đó, Bộ chỉ số nghèo đa chiều vẫn duy trì cách tiếp cận truyền thống chuẩn nghèo theo thu nhập dựa trên đơn vị phân tích là *hộ*, thay vì cá nhân. Nhóm tác giả *Báo cáo Nghèo đa chiều ở Việt Nam* nhận định: “Việc quản lý hộ nghèo sẽ dễ dàng thực hiện hơn là quản lý người nghèo. Thêm vào đó, các hộ nghèo thường đông nhân khẩu hơn các hộ không nghèo nên với cùng một thước đo phúc lợi và chuẩn nghèo

thì tỷ lệ hộ nghèo sẽ thấp hơn tỷ lệ dân số nghèo. Chính vì vậy, tỷ lệ hộ nghèo sẽ không phản ánh chính xác được tỷ lệ dân số nghèo, đặc biệt khi có sự thay đổi về nhân khẩu làm thay đổi quy mô hộ” [41, tr.28]. Về mặt tính toán, khi cơ cấu thu nhập mang đậm tính giới thì việc phỏng vấn mỗi mình chủ hộ sẽ không đem lại các kết quả phân tích nghèo đáng tin cậy [10]. Do vậy, đơn vị phân tích cấp cá nhân, khi so sánh với ước tính ở cấp hộ gia đình sẽ phản ánh được các thứ bậc khác nhau về tình trạng thiếu hụt [24]. Vì vậy, cả hai đều là đơn vị phân tích nghèo quan trọng và nên được kết hợp để hiểu rõ vấn đề thu nhập thấp trong xã hội. Nhìn từ góc độ giới, các kinh tế gia feminist đánh giá Bộ chỉ số nghèo đa chiều chưa đạt được độ nhạy cảm giới trong đo lường tình trạng nghèo vì các dữ liệu không được phân tách theo giới tính [14], [38]. Điều này vô hình trung khiến các biện pháp đo lường nghèo đa chiều tiếp tục dùng hộ gia đình là đơn vị phân tích. Mặc dù các biện pháp đo lường đa chiều giúp làm rõ nhiều chiều cạnh nghèo ở hộ gia đình, các chỉ số này không thể hiện được trải nghiệm cá nhân về nghèo và tiếp tục lòa giới [11].

4. Phi đối xứng trong nội bộ hộ gia đình

4.1. Bất cân xứng về giới

Các chính sách giảm nghèo đều xem đối tượng thụ hưởng chính sách là cấp hộ, thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo và mới thoát nghèo. Kết quả Điều tra mức sống hộ gia đình năm 2014 [4] cho thấy, trong phạm vi cả nước, tỷ lệ nữ là chủ hộ gia đình vẫn chỉ bằng hơn 1/3 so với nam giới (73,46% chủ hộ là nam và 26,54% chủ hộ là nữ).

Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội 53 DTTS chỉ ra: trong tổng số hơn 3 triệu hộ gia đình DTTS, có 2,5 triệu hộ do nam giới là chủ hộ (chiếm 82,32%), và 0,54 triệu hộ do nữ là chủ hộ (chiếm 17,68%) [34, tr.53]. Theo đó, tỷ lệ nữ là chủ hộ gia đình DTTS thấp hơn gần 9 điểm phần trăm so với tỷ lệ chung của cả nước. Phân tích thu nhập của các hộ gia đình DTTS cho thấy vẫn tồn tại “khoảng cách thu nhập” giữa hộ gia đình DTTS và gia đình người Kinh, giữa chủ hộ gia đình là nữ và nam, giữa hộ gia đình DTTS khu vực thành thị và nông thôn, các vùng kinh tế - xã hội [34, tr.75]. Một số nghiên cứu quốc tế cho thấy, phương pháp đo lường nghèo dựa trên đơn vị phân tích hộ không phản ánh được tình trạng nghèo ở phụ nữ so với của nam giới, cũng như đời sống thực đầy phức tạp của phụ nữ và nam giới ở trong tình trạng thiếu hụt dưới mức hộ trung bình [38]. Bởi lẽ các quan niệm, kỳ vọng về “tính nam” và “tính nữ” sẽ chi phối cách thức ra quyết định và phân bổ các nguồn lực trong nông hộ [15].

Thứ nhất, sự phân bổ chủ hộ gia đình theo giới tính như nam giới hay phụ nữ làm chủ hộ dường như chưa phản ánh được vị thế thực sự của các thành viên nữ trong nông hộ do nam giới làm chủ. Nếu chỉ căn cứ vào giới tính của cá nhân đại diện nông hộ thì sẽ dẫn đến khả năng làm mờ đi thực trạng nghèo của các thành viên nữ trong gia đình đó. Ví dụ: chiều nghèo về nước sạch và vệ sinh gồm hai chỉ tiêu: phản ánh điều kiện sinh hoạt tiếp cận với nước uống an toàn và nhà vệ sinh hợp chuẩn và được đo lường bằng tỷ lệ hộ không được tiếp cận với một trong hai điều kiện trên. Xem xét một hộ không tiếp cận được với nước sạch sinh hoạt và nhà xí hợp vệ sinh tác động từ tình trạng thiếu hụt này đến phụ nữ và nam

giới trong gia đình đó sẽ khác nhau. Điều này cho thấy, nghèo về nước sạch và vệ sinh sẽ tiềm tàng các rủi ro bệnh tật và sức khỏe trực tiếp hơn cho phụ nữ, do nhu cầu vệ sinh cá nhân của họ đặc biệt trong thời gian kinh nguyệt hay sinh nở. Thêm vào đó, trẻ nhỏ hay người lớn tuổi ốm yếu ở các gia đình cũng là những đối tượng dễ có nguy cơ bệnh tật phát sinh từ sự thiếu hụt hai điều kiện sinh hoạt căn bản trên. Điều này tiếp tục làm tăng gánh nặng chăm sóc lên quỹ thời gian của người phụ nữ do bổn phận “nội trợ” truyền thống thường gắn họ với việc chăm nom sức khỏe cho các thành viên trong gia đình. Sự thiếu thốn thời gian cộng thêm các hạn chế về trình độ học vấn, khả năng nói tiếng phổ thông (với một số nhóm DTTS) vô hình trung khiến họ mất đi các cơ hội tiếp cận các hoạt động sinh kế và kết nối xã hội [36] (thể hiện chiều nghèo về hòa nhập xã hội). Như vậy, khả năng là một hộ thiếu hụt hai chỉ tiêu trên tác động đến nghèo đa chiều ở người phụ nữ có xu hướng đáng kể hơn nếu so với thành viên nam trưởng thành trong hộ.

Thứ hai, liên quan đến khâu xác định hộ, tại cơ sở vẫn có xu hướng xem xét vai trò chủ hộ do phụ nữ trong trường hợp góa bụa (chủ yếu như chồng mất sớm do bệnh tật, tai nạn...), chưa cân nhắc các tình huống hộ gia đình mẹ đơn thân [9]. Chủ hộ là nữ còn bao hàm nhiều dạng thức hơn, tùy thuộc tình trạng hôn nhân của người chủ hộ nữ với người cha của các con họ (ví dụ một số phụ nữ Raglay tại Ninh Thuận cho biết chỉ “bất chồng” về nhưng chưa có điều kiện kinh tế để làm đám cưới chính thức); chủ hộ nữ của gia đình mở rộng (ví dụ: một số gia đình vợ chồng trẻ người Khơ-me, Ra-clây ở cùng mẹ già do không có điều kiện ở

riêng như tại Ninh Thuận, Trà Vinh); và hộ chỉ có nữ đơn thân.

Điều đáng chú ý là có những diễn giải nhằm lẫn giữa cán bộ quản lý các cấp nói chung và cán bộ làm công tác giảm nghèo về các thực hành văn hóa địa phương, đưa đến nhận định khá chủ quan cho rằng, vấn đề bình đẳng giới có xu hướng khả thi hơn ở các nhóm dân tộc còn bảo lưu dấu ấn cấu trúc mẫu hệ hoặc song hệ. Theo đó, vị trí người phụ nữ trưởng thành thường làm chủ hộ hay được gán cho vai trò “chính” ở một số tộc người như: Ê-đê, Ra-giay, Ba-na khu vực Tây Nguyên, Chăm, Ra-clây vùng Nam Trung Bộ và dân tộc Kơ-me tại đồng bằng sông Cửu Long. Diễn giải chưa thỏa đáng này tiếp tục tạo nên hai quan niệm lầm tưởng khác: (1) ở góc độ giới, điều này thường dựa trên lập luận theo hướng đánh đồng các đặc điểm hình thái xã hội mẫu hệ với cấu trúc mẫu quyền, và ngược lại giữa phụ hệ với phụ quyền. Trên thực tế không nhất thiết vai trò phụ nữ phải lệ thuộc hoàn toàn trong các cấu trúc xã hội phụ quyền (thậm chí ở các nhóm được cho là phụ quyền gia trưởng điển hình như người Hmông). Rất nhiều bằng chứng nghiên cứu định tính [8] cho thấy sự tham gia của phụ nữ Hmông, Dao, đặc biệt là tầng lớp thanh niên vào các hoạt động việc làm trong ngành du lịch tại Lào Cai điều này đã dần tạo nên những chuyển biến trong quan niệm truyền thống tộc người về sự phân công lao động theo giới ở cấp hộ gia đình. Thể hiện ở sự chủ động san sẻ và gánh vác công việc nội trợ, chăm sóc con trẻ của một số nam giới các dân tộc này. Tương tự vai trò nam giới ở các cộng đồng còn lưu giữ thực hành mẫu hệ như người Ra-clây và Kơ-me không hề yếu thế mà thậm chí được xem là “số một” trong gia đình. Nghiên cứu mới

đây về phát triển kinh tế - xã hội DTTS Việt Nam [3, tr.109-119] cho thấy, ở một số nhóm có tính phụ quyền gia trưởng, điển hình như người Hmông, Mường và Sán Dìu, phụ nữ, nhất là khi lấy chồng thường giữ vị trí thứ yếu, trong khi nam giới nắm quyền quyết trong gia đình và ngoài cộng đồng. Một mặt, vị thế người phụ nữ như quan sát trong nghiên cứu nêu trên tại các nhóm phụ hệ như Sán Dìu ở Thái Nguyên khá là quan trọng; (2) ở các nhóm vẫn bảo lưu các dấu ấn song hệ như Kơ-me và Xơ-đăng, trong khi không có sự phân biệt về giới khi cả con trai và con gái đều có quyền thừa kế như nhau, vai trò của nam giới/người chồng so với phụ nữ/ người vợ lại áp đảo hơn bởi nam giới thường đảm đương các hoạt động sản xuất nông nghiệp và phi nông nghiệp, vốn mang lại nguồn thu nhập thiết yếu hàng ngày cho gia đình.

Quan trọng hơn, từ góc độ văn hóa tộc người, cách đánh giá vấn đề giới dựa trên những đặc điểm cấu trúc xã hội truyền thống dễ đi vào xu hướng “đơn giản hóa”, đánh đồng các tồn tại về giới với những đặc thù văn hóa truyền thống địa phương của một số cộng đồng tộc người. Cách tiếp cận đó gợi liên tưởng về một sự “văn hóa hóa vấn đề (bất) bình đẳng giới” nhấn mạnh đến những khác biệt theo kiểu định khuôn ở cấp độ liên tộc người, mà bỏ qua hoặc giảm nhẹ vai trò của các thực hành, quan niệm về giới với các thể hiện động thái quyền lực nhóm, thân tộc, giai tầng xã hội trong chính cộng đồng tộc người. Ngoài ra, mức độ tham gia và phát huy tiếng nói của phụ nữ tại các sinh hoạt cộng đồng cấp thôn tiếp tục chịu tác động từ quan niệm địa phương về một “thứ bậc” và khác biệt giữa các nhóm phụ nữ theo nhóm tuổi.

4.2. Bất cân xứng mang tính thể hệ

Phân tích cấp hộ gia đình không xác định được các cá nhân (gồm cả nam và nữ) có khả năng phải chịu nghèo sâu sắc thậm chí trong nội bộ các hộ gia đình “không nghèo”. Bởi lẽ, các cá nhân trong hộ có trải nghiệm về các dạng thức nghèo khác nhau, phân tích đa chiều cấp hộ cũng không mang lại thông tin đầy đủ về các can thiệp có khả năng phù hợp với các cá nhân về mặt giới, tuổi tác. Từ năm 2012, Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ, Viện nghiên cứu Chính sách Thực phẩm quốc tế và Tổ chức Sáng kiến phát triển con người và nghèo Oxford đã hợp tác xây dựng Bộ Chỉ số trao quyền cho phụ nữ trong nông nghiệp (WEAI). Về thể thức, mỗi cuộc điều tra đều bố trí hai cán bộ khảo sát đến từng hộ gia đình phỏng vấn để đánh giá mức độ được trao quyền của phụ nữ và nam giới trong phạm vi hộ. Bảng hình thức khảo sát đó, điều tra WEAI đã thay đổi cách tiếp cận truyền thống (chỉ có một cán bộ khảo sát đến từng hộ gia đình phỏng vấn). Mặc dù đây là bước cải tiến cần thiết, lựa chọn chỉ phỏng vấn hai thành viên hộ vẫn chưa cho phép tìm hiểu những biến thể tiềm tàng về sự phân bổ nguồn lực trong hộ gia đình giữa các thể hệ [14].

Trong các gia đình DTTS có nam giới làm chủ hộ, nhất là những gia đình chung sống cùng bố mẹ (thường là bên chồng) thì mọi quyền quyết định chi tiêu kinh tế, hoạt động sản xuất chính đều do các bậc phụ huynh vẫn còn khả năng lao động nắm giữ [3, tr.109-119]. Các cặp vợ chồng trẻ, đặc biệt phụ nữ với vai trò người con dâu gần như không có quyền quyết định về các nguồn lực sản xuất và tài chính của gia đình. Nghiên cứu cho thấy, ở các gia đình chung sống đa thế hệ này, thế hệ lớn tuổi

thường tỏ ra e dè tiếp cận và áp dụng các phương thức chuyển đổi canh tác hay đa dạng sinh kế [37]. Những người này vẫn có xu hướng bảo lưu tập quán canh tác/ các loại cây lương thực truyền thống để đảm bảo an ninh lương thực cho hộ gia đình [16, tr.33-43]. Trong khi lớp thanh niên (mà ở đây là các cặp vợ chồng trẻ) có xu hướng muốn thử nghiệm các mô hình kỹ thuật canh tác sản xuất mới được truyền thụ. Tuy nhiên, với lớp trẻ thách thức lớn nhất là họ thường khó tiếp cận quyền sử dụng đất (canh tác), vốn tín dụng và các nguồn lực xã hội khác [3, tr.109-119]. Khi xem xét từ góc độ giới thì tính yếu thế và sự phụ thuộc của phụ nữ trẻ ở vị thế con dâu lại càng rõ nét cả về kinh tế lẫn các kết nối xã hội trong tiếp cận các cơ hội phát triển sản xuất [37].

Thế nhưng, lợi thế tuổi tác chỉ có thể là nhân tố tác động lên sự phân bổ nguồn lực ở các hộ gia đình mà cha mẹ lớn tuổi vẫn còn sức lao động, bởi rất nhiều bằng chứng cho thấy người lớn tuổi cũng có thể chịu kỳ thị, ngược đãi trong phạm vi hộ [7]. Ở những gia đình kinh tế khó khăn, các vấn đề sức khỏe của người lớn tuổi dường như chỉ được quan tâm sau khi các nhu cầu của các thành viên khác được đáp ứng. Báo cáo của Tổ chức Hỗ trợ người cao tuổi Quốc tế tại Việt Nam cũng chỉ ra rằng, các hộ gia đình có người cao tuổi cần chăm sóc dường như chịu ảnh hưởng từ gánh nặng chi phí chữa trị bệnh tật cho người cao tuổi hơn các hộ gia đình không có người cao tuổi. Các hộ nghèo nhất và có người cao tuổi (từ 50 tuổi) trở lên là những hộ có nguy cơ rơi vào cảnh túng thiếu nhiều nhất [13, tr.20-21]. Xem xét dưới góc độ giới, phụ nữ cao tuổi, nhất là ở nông thôn, vùng DTTS, thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo và mới thoát nghèo là đối

tượng yếu thế có nguy cơ bị ngược đãi, bạo hành và chịu các hệ lụy về sức khỏe từ các hành vi bạo hành [25]. Như vậy, nếu chỉ sử dụng tiêu chí nghèo thu nhập để xác định đối tượng thụ hưởng chính sách thì một bộ phận phụ nữ cao tuổi ở nông thôn, vùng DTTS sẽ không được thụ hưởng hỗ trợ vì có thể họ vừa nghèo chiều thu nhập hoặc không nhất thiết thiếu hụt khía cạnh này (trường hợp gia đình họ không thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo), nhưng lại vừa có khả năng nghèo về khía cạnh chăm sóc y tế và/ hoặc nghèo về hòa nhập xã hội.

5. Kết luận

Sự bất cập trong các phương pháp đánh giá nghèo hiện đang được áp dụng tại Việt Nam đã không bao quát được những khác biệt về giới và nhóm tuổi trong trải nghiệm nghèo của người dân, nhất là các nhóm dân cư dễ bị tổn thương. Quan trọng hơn, những điểm đan xen kết nối có tính cấu trúc và các mối quan hệ quyền năng ẩn sau tình trạng bất bình đẳng và phân biệt đối xử lại không được nêu lên. Do vậy, các mục tiêu được đặt ra nhằm hỗ trợ người dân/ hộ gia đình cải thiện đời sống kinh tế gia đình chưa phản ánh được mối liên hệ sâu xa này nên phần nào vẫn còn mang tính hình thức.

Về mặt phương pháp luận, khoa học xã hội hiếm khi vận dụng các cách đánh giá tiêu chuẩn hóa như đưa đơn vị đo khối lượng vào tính toán yếu tố quyền lực hoặc dùng đơn vị đo chiều dài để nhìn nhận tính hợp pháp. Cách đánh giá lượng hóa đó không nêu bật được quá trình xã hội và tính chủ thể vốn dĩ tạo ra thực tiễn cuộc sống. Nghiên cứu đánh giá trong khoa học xã hội thường dựa trên nhận định để phân tách các

sự kiện và xem xét các thực tiễn “không thể quan sát được, không được quan sát, không được trông đợi và đầy phức tạp, trừu tượng” [26, tr.33]. Đặt trong bối cảnh nền “công nghiệp phát triển” không ngừng đòi hỏi các cách tiếp cận dựa trên bằng chứng, áp lực sử dụng các phương pháp lượng giá để định hướng chính sách và thực hành phát triển ngày càng gia tăng. Động lực thúc đẩy “đo lường thế giới” [19] này tạo đà du nhập cho thứ logic kinh doanh và kinh tế vào các lĩnh vực luật pháp, phát triển xã hội và quyền con người.

Nhìn trên phương diện giới, các chỉ báo về mặt con số dường như hết sức lôi cuốn bởi chúng hiện thân cho tính nam (trong trường hợp này có thể hiểu là ưu việt hơn), mang những đặc tính duy lý, khoa học chủ nghĩa và tôn ty thứ bậc trong khi né tránh các khía cạnh bối cảnh, cảm xúc và tính quan hệ (có xu hướng gắn với tính nữ và do vậy chịu lép vế). Hơn nữa, các chỉ báo định lượng này có xu hướng định hình và tạo ra các “thực tế” thay vì thuần túy phản ánh thực tiễn cuộc sống. Do vậy, các áp lực đo lường có thể xem như dạng thức tổ chức và kiểm soát xã hội không mang tính trung lập, một biến thể hiện đại của khái niệm quản lý tính dưới góc nhìn Foucault [17, tr.365].

Các quan sát nghiên cứu trên đặt ra nhu cầu cấp thiết chuyển hướng tiếp cận thiên về đơn ngành cố hữu sang liên ngành và vận dụng lăng kính giao thoa trong phân tích kinh tế phát triển. Bằng cách đó, các nhà nghiên cứu, người làm chính sách hay thực hành phát triển sẽ hiểu thấu đáo chiều sâu của các bất bình đẳng, cũng như mối dây ràng buộc giữa chúng tương tác trong từng bối cảnh đặc thù để đưa ra được các hoạt động can thiệp phù hợp với mong muốn và nỗ lực phấn đấu đạt được mục tiêu

“không bỏ lại ai phía sau” trong một quốc gia đang không ngừng tăng trưởng mà Chính phủ Việt Nam đã cam kết thực hiện.

Chú thích

²Thuật ngữ *feminism* ở Việt Nam thường được chuyển ngữ thành: (lý) thuyết nữ quyền, phong trào và lý thuyết phụ nữ, chủ thuyết phụ nữ và thuyết vị nữ. Tuy nhiên, tác giả bài viết cho rằng, các cách chuyển ngữ này chưa chuyển tải được nội hàm của khái niệm và tôn chỉ của *feminism*. Vì vậy, tác giả tạm thời sử dụng từ gốc tiếng Anh *feminist* và “chủ thuyết feminist” với *feminism* [3, tr.109-119].

³ Chuẩn nghèo theo Quyết định của Chính phủ trong giai đoạn 2011-2015 là 400.000 và 500.000 đồng/người/tháng cho khu vực nông thôn và thành thị. Chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo hiện nay căn cứ theo Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2016-2020. Theo đó, i) chuẩn nghèo: 700.000 đồng/người/tháng ở khu vực nông thôn và 900.000 đồng/người/tháng ở khu vực thành thị; ii) chuẩn cận nghèo: 1.000.000 đồng/người/tháng ở khu vực nông thôn và 1.300.000 đồng/người/tháng ở khu vực thành thị.

Tài liệu tham khảo

- [1] Ngân hàng Thế giới, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam (2016), *Hệ thống đăng ký hộ khẩu ở Việt Nam*, World Bank Group, Hà Nội.
- [2] Ngân hàng Thế giới, Ủy ban Dân tộc (2019), *Báo cáo nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế - xã hội của Dân tộc thiểu số tại Việt Nam*, Nxb Tri thức, Hà Nội.
- [3] Nguyễn Văn Sửu (Chủ biên) (2020), *Nhân học: Ngành khoa học về con người*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
- [4] Tổng cục Thống kê (2016), *Kết quả khảo sát mức sống dân cư Việt Nam năm 2014*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
- [5] Bardhan, P., & Ray, I. (2015), “Methodological approaches in economics and anthropology”, In John B. Davis & Wilfred Dolfsma (Eds) *The Elgar Companion to Social Economics* (Second Edition), 497-516, Cheltenham, UK & Northampton, MA, USA: Edward Elgar Publishing.
- [6] Behrman, J. R. (1997), “Intrahousehold distribution and the family”, In Mark Rosenzweig & Oded Stark (Eds) *Handbook of population and family economics*, 1, 125-187. Elsevier.
- [7] Bolt, V. J., & Bird, K. (2003), “The intrahousehold disadvantages framework: A framework for the analysis of intra-household difference and inequality”, *Chronic Poverty Research Centre Working Paper* (32).
- [8] Bonnin, C., & Turner, S. (2014), “A good wife stays home’: gendered negotiations over state agricultural programmes, upland Vietnam”, *Gender, Place & Culture*, 21 (10), 1302-1320.
- [9] Chant, S. (2017), “Single parent families: Choice or Constraint? The Formation of Female-Headed Households in Mexican Shanty Towns”, *Development: Critical Essays in Human Geography*, 61.
- [10] Fisher, Monica, Jeffrey J Reimer, Edward R Carr. Fisher, M., Reimer, J. J., & Carr, E. R. (2010), “Who should be interviewed in surveys of household income?” *World Development*, 38 (7), 966-973.
- [11] de Vreyer, Philippe & Sylvie Lambert. (2018), “By ignoring intra-household inequality, do we underestimate the extent of poverty? Sciences

- de l'Homme et de la Société”, *halshs-01724194*, version 1.
- [12] Hann, Chris, (2018), “Economic anthropology. In Hilary Callan (ed)”, *The international encyclopedia of anthropology*: 1-16. Wiley-Blackwell.
- [13] Help Age International (2019), *Vietnam insights: the right to health and access to universal health coverage for older people*, London: HelpAge International.
- [14] Individual Deprivation Measure (2014), *Developing a new gender-sensitive individual measure of poverty*, Canberra: Australian National University.
- [15] Katz, E. (1997), “The intra-household economics of voice and exit”, *Feminist economics*, 3 (3), 25-46.
- [16] Kyeyune, V., & Turner, S. (2016), “Yielding to high yields? Critiquing food security definitions and policy implications for ethnic minority livelihoods in upland Vietnam”, *Geoforum*, 71, 33-43.
- [17] Liebowitz, D. J., & Zwingel, S. (2014), “Gender equality oversimplified: Using CEDAW to counter the measurement obsession”, *International Studies Review*, 16 (3), 362-389.
- [18] Lipton, M. (1992), “Economics and anthropology: Grounding models in relationships”, *World Development*, 20 (10), 1541-1546.
- [19] Merry, S. E. (2011), “Measuring the world: Indicators, human rights, and global governance”, *Current Anthropology*, 52 (1), S83-95.
- [20] Moser, C., & Moser, A. (2005), “Gender mainstreaming since Beijing: a review of success and limitations in international institutions”, *Gender & Development*, 13 (2), 11-22.
- [21] Nelson, J. A. (1992), “Methods of estimating household equivalence scales: an empirical investigation”, *Review of Income and Wealth*, 38 (3), 295-310.
- [22] Netting, R. M. (1979), “Household dynamics in a nineteenth century Swiss village” *Journal of Family History*, 4 (1), 39-58.
- [23] Pattanaik, P. K., & Xu, Y. (2018), “On measuring multidimensional deprivation”, *Journal of Economic Literature*, 56 (2), 657-672.
- [24] Racherla, Sai Jyothirmai (2019), *Older women's health and well-being in Asia and the Pacific region*, Malaysia: Asian-Pacific Resource & Research Centre for Women.
- [25] Santos, M. E., & Alkire, S. (2011), *Training material for producing national human development reports. MPI: Construction and analysis*, Oxford: Oxford Poverty and Human Development Initiative.
- [26] Schedler, A. (2012), “Judgment and measurement in political science. *Perspectives on Politics*”, 10 (1), 21-36.
- [27] Sen, A. (1999), *Commodities and capabilities*, OUP Catalogue.
- [28] Waring, M. (2018), “Gender and Economics”, *The International Encyclopedia of Anthropology*, 1-5. Wiley-Blackwell.
- [29] Yotebieng, K. A., & Forcone, T. (2018), “The household in flux: plasticity complicates the unit of analysis”, *Anthropology in Action*, 25 (3), 13-22.
- [30] *Báo Điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam* (2020), <http://dangcongsan.vn/xa-hoi/bai-4-giam-ngheo-ben-vung-sau-2020-can-vai-tro-dieu-tiet-cua-nha-nuoc-561075.html>, truy cập ngày 20/9/2020.
- [31] Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2020), “Lê Văn Thanh phát biểu tại cuộc họp báo ngày 13/6”, *Báo Thông tin & Truyền thông*, <http://ictvietnam.vn/giam-ngheo-giai-doan->

- 2021-2025-nang-chuan-ngheo-thu-nhap-dua-tieu-chi-viec-lam-vao-chinh-sach-20200612164308063.htm, truy cập ngày 20/9/2020.
- [32] Điều 8, Nghị định số 51/CP ngày 11/5/1997 của Chính phủ Việt Nam, http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&_page=1&mode=detail&document_id=94740, truy cập ngày 5/8/2020.
- [33] Quyết định số 1614/QĐ-TTg ngày 15/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ Việt Nam, http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=2&_page=1&mode=detail&document_id=181463, truy cập ngày 5/8/2020.
- [34] Ủy ban Dân tộc, UN Women (2017), *Số liệu về phụ nữ và nam giới các dân tộc ở Việt Nam năm 2015 qua kết quả điều tra thực trạng kinh tế - xã hội 53 Dân tộc thiểu số ở Việt Nam*, <https://vietnam.un.org/index.php/vi/13930-so-lieu-ve-phu-nu-va-nam-gioi-cac-dan-toc-o-viet-nam-nam-2015>, truy cập ngày 12/4/2019.
- [35] Ủy ban Dân tộc (2020), *Thông cáo báo chí: Kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 Dân tộc thiểu số năm 2019*, <http://www.cema.gov.vn/thong-bao/thong-cao-bao-chi-ket-qua-dieu-tra-thu-thap-thong-tin-ve-thuc-trang-kt-xh-cua-53-dtts-nam-2019.htm>, truy cập ngày 5/7/2020.
- [36] UNICEF, CEMA & IRC (2015), *Nghèo đa chiều trẻ em Việt Nam vùng dân tộc thiểu số: thực trạng, biến động và những thách thức*, UNICEF Việt Nam, <https://www.unicef.org/vietnam/vi/reports>, truy cập ngày 10/8/2020.
- [37] Aus4Equality GREAT (2018), *Study 3: Community, Socio-Cultural and Gender Assessment*, Hanoi: CowaterSogema. <https://equality.aus4vietnam.org/wp-content/uploads/2018/12/S3-Report-Assesment-and-Gender-Power-Relation-analysis.pdf>, truy cập ngày 20/4/2019.
- [38] Chatter, Priya (2015), *New measures are needed to understand gender and poverty*. EastAsia Forum, <https://www.eastasiaforum.org/2015/08/29/new-measures-are-needed-to-understand-gender-and-poverty/>, truy cập ngày 16/8/2020.
- [39] UN Statistics Division (1993), *System of National Accounts 1993 Glossary*, <http://data.un.org/Glossary.aspx?q=household>, truy cập ngày 10/8/2020.
- [40] UNDP, MOLISA & VASS (2018), *Multidimensional Poverty in Viet Nam: Reducing poverty in all its dimensions to ensure a good quality life for all*, <https://www.vn.undp.org/content/vietnam/en/home/library/poverty/MDPR.html>, truy cập ngày 10/8/2020.
- [41] UNDP, CEMA & MDRI (2014), *Poverty situation analysis of ethnic minorities in Viet Nam 2007-2012: Key findings from quantitative study*, https://www.vn.undp.org/content/vietnam/en/home/library/poverty/poverty_situation_analysis.html, truy cập ngày 10/8/2020.
- [42] UN Women & CEMA (2019), *Policy recommendations to advocate for gender equality in ethnic minority groups in Viet Nam*, <https://asiapacific.unwomen.org/en/digital-library/publications/2019/03/policy-recommendations-to-advocate-for-gender-equality-in-ethnic-minority-groups-in-vietnam>, truy cập ngày 15/4/2020.
- [43] World Bank (2018), *Climbing the Ladder: Poverty Reduction and Shared Prosperity in Vietnam*, <https://openknowledge.worldbank.org/handle/10986/29684>, truy cập ngày 15/2/2019.

